

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG
SÀI GÒN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG
SÀI GÒN**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01-04
2 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	05
3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06-07
4 BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08-46

03
ÔNG
12

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		907.865.664.701	772.270.034.184
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	57.250.776.369	52.964.290.579
1. Tiền	111		57.250.776.369	13.560.290.579
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	39.404.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.478.000.000	6.850.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.478.000.000	6.850.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		673.220.168.680	621.636.367.729
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	252.228.602.940	239.819.841.177
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3a	81.348.825.469	54.435.749.551
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	10.023.250.000	9.255.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	371.497.639.802	383.356.195.642
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2,5	(41.878.149.531)	(65.230.418.641)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	159.790.945.226	79.273.363.530
1. Hàng tồn kho	141		159.790.945.226	79.273.363.530
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.125.774.426	11.546.012.346
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	3.038.336.367	815.686.987
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.719.186.611	10.394.958.704
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	228.018.448	224.932.441
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		140.233.000	110.434.214

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.039.824.641.958	1.016.921.799.278
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.814.860.828	3.577.609.250
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	13.814.860.828	3.577.609.250
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		69.391.829.331	64.906.428.275
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	69.104.795.351	64.566.605.597
- Nguyên giá	222		108.376.004.486	97.610.554.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.271.209.135)	(33.043.949.130)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	287.033.980	339.822.678
- Nguyên giá	228		621.562.900	514.512.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(334.528.920)	(174.690.222)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	230.993.567.558	245.702.313.551
- Nguyên giá	231		296.817.367.475	293.710.868.155
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(65.823.799.917)	(48.008.554.604)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	25.554.882.061	21.156.205.796
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25.554.882.061	21.156.205.796
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	671.279.437.279	675.231.249.985
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		705.947.445.776	705.947.445.776
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(34.668.008.497)	(30.716.195.791)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28.790.064.901	6.347.992.421
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	8.790.064.901	6.347.992.421
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		20.000.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.947.690.306.659	1.789.191.833.462

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.188.173.192.180	1.166.385.631.514
I. Nợ ngắn hạn	310		452.282.880.672	637.032.722.499
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	135.208.743.721	130.529.949.735
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	32.916.229.244	19.273.440.591
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	66.492.737.168	63.757.305.959
4. Phải trả người lao động	314		71.270.534	91.328.828
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	87.622.294.205	209.058.792.979
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	1.839.671.448	7.453.810.597
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	41.871.418.052	47.257.952.128
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	86.260.516.300	159.610.141.682
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		735.890.311.508	529.352.909.015
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	234.875.612.101	224.909.444.159
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	200.987.923.314	54.527.319.773
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	273.335.353.049	223.063.263.049
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	26.691.423.044	26.852.882.034
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		759.517.114.479	622.806.201.948
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	759.517.114.479	622.806.201.948
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		757.346.722.959	740.019.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		757.346.722.959	740.019.140.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3.100.000)	(3.100.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.173.491.520	(117.209.838.052)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(117.255.675.581)	(228.413.857.535)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		119.429.167.101	111.204.019.483
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.947.690.306.659	1.789.191.833.462

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh

Tổng Giám đốc




Nguyễn Cẩm Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 Năm 2018	Quý 4 Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	166,024,434,205	251,480,501,576	688,593,225,347	815,803,566,246
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1,396,023,584	1,039,720,247	4,452,458,224	17,156,800,684
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	164,628,410,621	250,440,781,329	684,140,767,123	798,646,765,562
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	70,954,312,550	136,591,728,064	447,572,742,964	557,506,429,949
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		93,674,098,071	113,849,053,265	236,568,024,159	241,140,335,613
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	801,325,044	8,735,711,163	4,329,146,986	30,154,061,845
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	10,379,443,360	37,785,967,539	38,118,300,738	27,291,505,727
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,962,876,854	10,776,496,800	32,664,357,970	33,463,325,401
8. Chi phí bán hàng	25		6,350,936,932	7,755,906,987	29,939,980,036	42,972,239,640
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	(8,109,902,490)	15,198,908,499	29,868,466,210	64,102,414,298
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		85,854,945,313	61,843,981,403	142,970,424,161	136,928,237,793
11. Thu nhập khác	31		3,474,109,392	4,047,207,872	10,599,619,948	8,832,167,054
12. Chi phí khác	32		294,668,995	2,661,522,251	1,889,166,897	7,583,511,732
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3,179,440,397	1,385,685,621	8,710,453,051	1,248,655,322
14. Lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		89,034,385,710	63,229,667,024	151,680,877,212	138,176,893,115
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	14,023,376,924	(18,719,463,821)	26,785,586,142	26,986,539,252
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	34,069,625,498	(161,458,990)	(13,665,620)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		75,011,008,786	47,879,505,347	125,056,750,060	111,204,019,483
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		75,001,727,455	47,879,505,347	125,056,750,060	111,204,019,483
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9,281,331	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	990	647	1,651	1,503
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	990	647	1,651	1,503

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Cẩm Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		151,680,877,212	138,176,893,115
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-11	24,202,344,016	26,036,428,258
- Các khoản dự phòng	03		(19,400,456,404)	4,331,802,588
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(36,586,319)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(25,086,177,769)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	32,664,357,970	33,463,325,401
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		189,147,122,794	176,885,685,274
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		32,668,469,373	100,390,612,697
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(80,517,581,696)	79,177,257,866
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		28,286,844,062	(243,098,909,748)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(4,664,721,860)	2,779,413,475
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(32,664,357,970)	(16,340,492,215)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23,024,051,659)	(235,278,027)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(34,820,214)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		109,231,723,044	99,523,469,108
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(18,377,675,344)	(23,653,917,986)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	1,450,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		372,000,000	(16,850,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	42,825,780,332
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(40,232,417,041)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	64,750,000,000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	1,178,787,830
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(58,238,092,385)	69,700,650,176

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		37,560,000,000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	149,201,821,977	56,724,563,483
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(227,802,037,359)	(234,497,963,458)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,666,929,487)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(46,707,144,869)	(177,773,399,975)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		4,286,485,790	(8,549,280,691)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		52,964,290,579	61,480,265,525
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	33,305,745
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	v.1	57,250,776,369	52,964,290,579

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh

Tổng Giám đốc




Nguyễn Cẩm Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302615063, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 14, ngày 17 tháng 06 năm 2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Tên tiếng anh: SAIGON TELECOMMUNICATION & TECHNOLOGIES CORPORATION

Tên viết tắt: SAIGONTEL

Mã chứng khoán niêm yết: SGT

Trụ sở chính: Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 09 năm 2018: 178 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 253 nhân viên)

6. Cấu trúc doanh nghiệp**6.1. Tổng số các Công ty con:**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: ba (03) công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

6.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp được hợp nhất như sau:

<u>Tên Công ty và địa chỉ</u>	<u>Hoạt động chính</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động sản Saigontel	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	50,000,000,000	65%	65%
Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	30,000,000,000	100%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Kinh doanh máy móc, thiết bị viễn thông, điện tử tin học, tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng và xây dựng công trình,...	500,000,000,000	89%	89%
---	-----------------	-----	-----

6.3. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm báo cáo: không có.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành cùng ngày hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn và các Công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 23.135 VND/USD, 26.43 VND/EUR.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 23.245 VND/USD, 26.96 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, giá trị phân bổ, giá trị thu hồi... được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được từ khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm và tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng khu công nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo định tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

8.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng, theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05 năm
Phần mềm máy vi tính	05 năm

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn và pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng	10 năm
Quyền sử dụng đất	44 năm

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trang 13

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm: bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản; công cụ dụng cụ; chi phí nhận chuyển nhượng kênh phân phối, chi phí dự án telecom và chi phí phát sinh trong quá trình nghiên cứu của các dự án khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí tạm tính giá vốn hoạt động cho thuê đất ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng thỏa thuận...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đối với hoạt động cho thuê đất: chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

Giá vốn hoạt động cho thuê đất	=	Diện tích đất cho thuê trong kỳ	x	Giá vốn 1 m ² đất cho thuê theo dự toán đầu tư	x	Tỷ lệ % ghi nhận doanh thu trong kỳ so với tổng giá trị thực hiện hợp đồng
-----------------------------------	---	------------------------------------	---	---	---	---

Trong đó, đơn giá dự toán đất cho thuê KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn điều chỉnh từ đơn giá 416.685 đ/m² xuống còn 349.254 đ/m² diện tích đất thương phẩm.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản tại Tờ nhà Saigontel Tower, Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh và cho thuê nhà xưởng tại KCN Đại Đồng Hoàn Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

18. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển giao đất, cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và cho thuê văn phòng nhà xưởng:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời điều kiện: 1. Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức; 2. Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thu trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản; 3. Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; 4. Ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hoạt động cho thuê đất, cho thuê nhà xưởng; sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và c vay vốn, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ cá giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Đối với Văn phòng Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Công ty mẹ)

- Đối với hoạt động kinh doanh phần mềm tại văn phòng công ty thì thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (kể từ năm 2004 đến năm 2016), sau thời gian ưu đãi áp dụng theo thuế suất phổ thông.

Đối với Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Công ty mẹ)

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 10% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2004 đến 2018, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất phổ thông. Đối với hoạt động khác có mức thuế suất là 20%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (bốn) năm kể từ năm 2004 đến năm 2007 và giảm 50% (năm mức phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 (chín) năm kể từ năm 2008 đến năm 2016.

- Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (do Chi nhánh kinh doanh ngành nghề "Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao"): Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 22%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 (bốn) năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 (chín) năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng, các năm trước Chi nhánh tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm. Từ năm 2012, căn cứ theo Biên bản Quyết toán thuế tại Chi nhánh ký ngày 14/12/2012, Chi nhánh tính thuế TNDN hiện hành theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước.

- Chi phí thuế TNDN của các năm còn lại (chênh lệch giữa chi phí thuế TNDN năm hiện hành với chi phí thuế được tính thu TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận theo phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm) được hạch toán vào chi phí thuế TNDN hoãn lại của năm hiện hành.

- Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng của các năm 2009 đến năm 2011 cũng được tính theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước và được hạch toán vào tài khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả.

- Đối với hoạt động kinh doanh nhà xưởng tại Chi nhánh Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2017), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 20%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 3 (ba) năm (từ năm 2006 đến năm 2008), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 (bảy) năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2015).

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con là Công ty CP Đầu Tư Bất Động sản Saigontel và Công ty CP Phát triển và Dịch vụ Saigontel trong năm là 20%.

23. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

25. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh, báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018		01/01/2018	
Tiền	57,250,776,369		13,560,290,579	
Tiền mặt	663,812,484		937,020,978	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56,586,963,885		12,623,269,601	
Các khoản tương đương tiền	-		39,404,000,000	
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-		39,404,000,000	
Cộng	57,250,776,369		52,964,290,579	
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	252,228,602,940	(4,840,228,201)	239,819,841,177	(7,840,228,201)
Khách hàng trong nước	245,408,268,207	(4,840,228,201)	231,834,186,415	(7,840,228,201)
+ Tổng CTCP Đầu Tư Quốc Tế Viettel	38,424,822,543	-	57,168,800,478	-
+ Công ty TNHH Truyền Hình Cáp Saigontourist	32,584,082,941	-	23,137,356,000	-
+ CTCP OTC Việt Nam	27,804,681,848	-	27,289,602,348	-
+ CTCP Quản Lý Đầu Tư Chuyên Nghiệp	20,000,000,000	-	20,000,000,000	-
+ CTCP Thương Mại Công Nghệ Hòa Phát	7,428,739,096	-	-	-
+ CTCP Tư Vấn và Đầu Tư Kim Hà	9,036,761,074	-	-	-
+ CTCP Đầu Tư Chuyên Nghiệp	9,680,000,000	-	-	-
+ CTCP Công Nghệ Việt Á	10,061,591,323	-	-	-
+ Các đối tượng khác	90,387,589,382	(4,840,228,201)	104,238,427,589	(7,840,228,201)
Khách hàng nước ngoài	6,820,334,733	-	7,985,654,762	-
+ Viettel Tazania	2,950,480,764	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Viettel Peru S.A.C	3,148,505,617	-	-	-
+ Các đối tượng khác	721,348,352	-	7,985,654,762	-
Cộng	252,228,602,940	(4,840,228,201)	239,819,841,177	(7,840,228,201)

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

+ Tổng Công Ty Phát Triển Đô Thị Kinh Bắc - CTCP	116,380,844	-	39,710,844	-
+ CTCP Xây dựng Sài Gòn Kinh Bắc	2,200,000	-	2,200,000	-
+ CTCP Dịch Vụ Kinh Bắc	2,750,000	-	50,696,888	-
Cộng	121,330,844	-	92,607,732	-

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	81,348,825,469	(1,428,830,000)	54,435,749,551	(6,156,099,110)
Nhà cung cấp trong nước	79,907,409,919	(550,575,000)	52,994,271,356	(5,277,844,110)
+ CTCP TN Global	12,115,109,980	-	22,115,109,980	-
+ Công ty TNHH MTV Công Nghệ Nội Dung Thời Gian	1,500,000,000	-	-	-
+ CTCP Quản Lý Dầu Tư Chuyên Nghiệp	3,139,000,000	-	-	-
+ CTCP OTC Việt Nam	6,155,850,000	-	6,155,850,000	-
+ CTCP ECOBA Việt Nam	12,250,000,000	-	-	-
+ Các đối tượng khác	44,747,449,939	(550,575,000)	24,723,311,376	(5,277,844,110)
Nhà cung cấp nước ngoài	1,441,415,550	(878,255,000)	1,441,478,195	(878,255,000)
+ Shenzhen Newdell Science & Technology Co., Ltd.	1,254,650,000	(878,255,000)	1,254,650,000	(878,255,000)
+ Các đối tượng khác	186,765,550	-	186,828,195	-
Cộng	81,348,825,469	(1,428,830,000)	54,435,749,551	(6,156,099,110)

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

+ CTCP Du Lịch Sài Gòn	19,080,000	-	29,771,209	-
+ CTCP TN Global	22,115,109,980	-	22,115,109,980	-
+ CTCP Xây Dựng Sài Gòn Kinh Bắc	691,162,780	-	691,162,780	-
+ CTCP Tư Vấn và Đầu Tư Kinh Bắc	-	-	102,707,000	-
+ CTCP KCN Sài Gòn - Bắc Giang	-	-	1,063,714,719	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trang 20

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	22,825,352,760	-	24,002,465,688	-
4. Phải thu về cho vay	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	10,023,250,000	-	9,255,000,000	-
CTCP Địa Ốc Viễn Đông	10,023,250,000	-	9,255,000,000	-
Cộng	10,023,250,000	-	9,255,000,000	-
b. Phải thu về cho vay là các bên liên quan				
CTCP Địa Ốc Viễn Đông	10,023,250,000	-	9,255,000,000	-
Cộng	10,023,250,000	-	9,255,000,000	-
5. Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	371,497,639,802	(35,609,091,328)	383,356,195,642	(51,234,091,328)
Ký cược, ký quỹ	7,922,687,017	-	4,841,067,973	-
+ Ngân hàng Quân Đội	3,118,519,460	-	1,334,472,309	-
+ Ký quỹ bảo lãnh, ký quỹ thanh toán LC	4,103,738,424	-	3,444,395,664	-
+ Các đối tượng khác	700,429,133	-	62,200,000	-
Tạm ứng	1,995,722,121	-	6,190,963,234	-
Phải thu khác	361,579,230,664	(35,609,091,328)	372,324,164,435	(51,234,091,328)
+ TCT Truyền Thông				
(1) Đa Phương Tiện - VTC	31,690,000,000	(31,690,000,000)	31,690,000,000	(31,690,000,000)
+ CTCP Dịch Vụ Kinh				
(2) Bắc	194,590,000,000	-	238,750,000,000	-
+ CTCP Cơ Điện Tử -				
(3) Tin Học Cholimex	31,250,000,000	-	31,250,000,000	(15,625,000,000)
(4) + Nguyễn Thị Thi	77,910,000,000	-	38,750,000,000	-
+ Phạm Thị Yến	17,398,800,000	-	18,398,800,000	-
+ CTCP Tư Vấn và Đầu Tư Kinh Bắc	-	-	4,416,574,667	-
+ Ban Giải Phóng Mặt Bằng H. Đan Phượng	3,919,091,328	(3,919,091,328)	3,919,091,328	(3,919,091,328)
+ CTCP Năng Lượng Sài Gòn - Bình Định	-	-	1,385,500,000	-
+ Công ty TNHH Phần Mềm BSM	1,450,193,600	-	1,450,193,600	-
+ Các đối tượng khác	3,371,145,736	-	2,314,004,840	-
b. Dài hạn	13,814,860,828	-	3,577,609,250	-
Ký quỹ, ký cược	13,814,860,828	-	3,577,609,250	-
+ CTCP TN Global	3,298,725,000	-	3,298,725,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM - CN Gia Định - PGD Phú Thành	338,251,578	-	-	-
+ Các đối tượng khác	10,177,884,250	-	278,884,250	-
Cộng	385,312,500,630	(35,609,091,328)	386,933,804,892	(51,234,091,328)

c. Phải thu khác là các bên liên quan

+ CTCP Dịch Vụ Kinh Bắc	174,590,000,000	-	238,750,000,000	-
+ Phạm Thị Yến	17,398,800,000	-	18,398,800,000	-
+ CTCP Cơ Điện Tử - Tin Học Cholimex	31,250,000,000	-	31,250,000,000	(15,625,000,000)
+ CTCP TN Global	3,298,725,000	-	3,298,725,000	-
* Phải thu từ ký quỹ dài hạn	3,298,725,000	-	3,298,725,000	-
+ CTCP Tư Vấn và Đầu Tư Kinh Bắc	-	-	4,416,574,667	-
Cộng	226,537,525,000	-	296,114,099,667	(15,625,000,000)

(1) Khoản tiền ứng trước cho Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện (VTC) để mua thiết bị kỹ thuật thành lập công ty con theo Hợp đồng hợp tác thành lập Công ty Cổ phần Truyền thông VTC-SaigonTel số 10/HĐ-SGT ngày 11 tháng 11 năm 2010.

(2) Khoản phải thu Công ty CP Dịch vụ Kinh Bắc theo hợp đồng chuyển nhượng:

+ Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP ĐTPT Nhà máy Điện Sài Gòn - Bình Thuận theo HĐ chuyển nhượng cổ phần số 3003/HĐCN-SBI ngày 30/03/2015, số lượng cổ phần chuyển nhượng 4.725.000 cổ phần, tổng giá trị hợp đồng là 94,5 t. đồng.

(3) Khoản phải thu theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 300315/HĐCN-SPT ngày 30/3/2015, Saigontel đã chuyển nhượng 1.250.000 cổ phần của Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn cho Công ty CP Cơ điện tử và tin học Cholimex tổng giá trị HĐCN là 31.250.000.000 VND.

(4) Khoản phải thu theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 250917/HĐCN/2017 ngày 25/9/2017, Saigontel đã chuyển nhượng 2.500.000 cổ phần của Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam cho Bà Nguyễn Thị Thi, tổng giá trị hợp đồng chuyển nhượng là 38.750.000.000 VND.

6. Nợ xấu: xem thuyết minh tại trang 36

7. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	200,642,728	-
Công cụ, dụng cụ	11,500,000	-	54,695,696	-
Chi phí SX, KD dở dang	94,557,917,665	-	28,553,810,140	-
+ Chi phí xây dựng dở dang KCN Đại Đồng Hoàn Sơn	52,430,779,874	-	22,776,956,472	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Chi phí xây dựng dở dang				
KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 2	30,058,813,699	-	-	-
+ Chi phí khác	12,068,324,092	-	5,776,853,668	-
Hàng hoá	65,221,527,561	-	50,464,214,966	-
Cộng	159,790,945,226	-	79,273,363,530	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 82.489.593.573 VND.

	31/12/2018	01/01/2018
8. Chi phí trả trước		
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	3,038,336,367	815,686,987
Công cụ, dụng cụ	94,826,464	75,509,286
Chi phí khác	2,943,509,903	740,177,701
b. Chi phí trả trước dài hạn	8,790,064,901	6,347,992,421
Chi phí phân bổ dài hạn khác	8,590,388,109	6,048,529,936
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	199,676,792	299,462,485
Cộng	11,828,401,268	7,163,679,408

9. Tài sản cố định hữu hình

Xem thuyết minh tại trang 37

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	514,512,900	514,512,900
<i>Mua trong năm</i>	107,050,000	107,050,000
Số dư cuối năm	621,562,900	621,562,900
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	174,690,222	174,690,222
<i>Khấu hao trong năm</i>	159,838,698	159,838,698
Số dư cuối năm	334,528,920	334,528,920
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	339,822,678	339,822,678
Số dư cuối năm	287,033,980	287,033,980

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 0 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- * Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.
- * Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá (*)			
Số dư đầu năm	47,251,198,724	246,459,669,431	293,710,868,155
<i>ĐT XD/CB hình thành</i>	8,159,991,107	6,333,924,607	14,493,915,714
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(2,529,536,135)	(8,857,880,259)	(11,387,416,394)
Số dư cuối năm	52,881,653,696	243,935,713,779	296,817,367,475
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2,372,057,056	45,636,497,548	48,008,554,604
<i>Khấu hao trong năm</i>	99,334,968	17,715,910,345	17,815,245,313
Số dư cuối năm	2,471,392,024	63,352,407,893	65,823,799,917
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	44,879,141,668	200,823,171,883	245,702,313,551
Số dư cuối năm	50,410,261,672	180,583,305,886	230,993,567,558

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

(*) Quyền sử dụng đất đã được thế chấp cho Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay thuyết minh tại mục V.16.

12. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	25,554,882,061	-	21,156,205,796	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án				
<i>Dự án 300A-B Nguyễn</i>				
<i>Tất Thành</i>	1,527,762,487	-	1,477,762,487	-
<i>Dự án tại TP. Bắc Giang</i>	22,585,137,855	-	19,269,747,000	-
<i>Dự án Tòa Nhà ICT 2</i>	374,707,500	-	408,696,309	-
<i>Dự án TTDV Khu Phúc</i>				
<i>Hợp ĐĐHS</i>	816,211,740	-	-	-
<i>Dự án khác</i>	251,062,479	-	-	-
Cộng	25,554,882,061	-	21,156,205,796	-

13. Các khoản đầu tư tài chính: xem thuyết minh tại trang 38

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	135,208,743,721	135,208,743,721	130,529,949,735	130,529,949,735
Nhà cung cấp trong nước	69,540,561,028	69,540,561,028	65,483,696,039	65,483,696,039
+ CTCP Công Nghệ MOBIFONE Toàn Cầu	-	-	22,428,560,000	22,428,560,000
+ CTCP Công Nghệ Phần Mềm Tài Chính	6,590,000,000	6,590,000,000	-	-
+ Các đối tượng khác	62,950,561,028	62,950,561,028	43,055,136,039	43,055,136,039
Nhà cung cấp nước ngoài	65,668,182,693	65,668,182,693	65,046,253,696	65,046,253,696
+ SHUANGDENG GROUP CO., LTD.	40,447,335,237	40,447,335,237	58,376,506,380	58,376,506,380
+ Seagate Singapore International Headquarters Pte., Ltd.	688,554,720	688,554,720	5,203,093,920	5,203,093,920
+ Zebra Technologies Asia Pacific Pte., Ltd.	24,532,292,736	24,532,292,736	-	-
+ Các đối tượng khác	-	-	1,466,653,396	1,466,653,396
Cộng	135,208,743,721	135,208,743,721	130,529,949,735	130,529,949,735

15. Người mua trả tiền trước	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	32,916,229,244	32,916,229,244	19,273,440,591	19,273,440,591
Khách hàng trong nước	32,529,600,148	32,529,600,148	18,886,811,495	18,886,811,495
+ Công ty TNHH Seojin Auto	-	-	3,727,680,750	3,727,680,750
+ CTCP KCN Sài Gòn - Hải Phòng	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-
+ Công ty khác	30,529,600,148	30,529,600,148	15,159,130,745	15,159,130,745
Khách hàng nước ngoài	386,629,096	386,629,096	386,629,096	386,629,096
+ Công ty Movitel, S.A	386,629,096	386,629,096	386,629,096	386,629,096
Cộng	32,916,229,244	32,916,229,244	19,273,440,591	19,273,440,591

16. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	86,260,516,300	86,260,516,300	159,610,141,682	159,610,141,682
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM - CN Bình	-	-	-	-
(1) Phú	8,266,579,110	8,266,579,110	4,327,164,250	4,327,164,250
+ Ngân hàng TMCP Quân	-	-	-	-
(2) Đội	19,631,656,272	19,631,656,272	10,300,894,099	10,300,894,099

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Bắc Ninh	-	-	37,262,000,000	37,262,000,000
+ Ngân hàng TMCP Quân (3) Đội - CN Thăng Long	12,909,847,955	12,909,847,955	11,217,650,370	11,217,650,370
+ CTCP Đầu Tư Sài Gòn - Đà Nẵng	-	-	50,550,000,000	50,550,000,000
+ CTCP Cơ Điện Tử - (7) Tin Học Cholimes	8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000
+ CTCP ĐT & PT Hạ (8) Tầng KCNC Sài Gòn	28,812,000,000	28,812,000,000	28,812,000,000	28,812,000,000
(9) + CTCP Kum Ba	8,640,432,963	8,640,432,963	9,140,432,963	9,140,432,963
+ Các đối tượng khác	-	-	-	-
Trái phiếu phát hành	-	-	-	-
b. Vay dài hạn	273,335,353,049	273,335,353,049	223,063,263,049	223,063,263,049
+ Ngân hàng TMCP Quân (3) Đội - CN Thăng Long	63,600,000	63,600,000	254,400,000	254,400,000
+ Ngân hàng TMCP Đại (4) Chúng	11,185,556,657	11,185,556,657	11,185,556,657	11,185,556,657
+ Ngân hàng TMCP Phát (5) Triển TP.HCM	3,262,890,000	3,262,890,000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN (6) Bắc Ninh	56,123,306,392	56,123,306,392	66,623,306,392	66,623,306,392
+ CTCP KCN Sài Gòn Hải Phòng	5,200,000,000	5,200,000,000	-	-
+ Vay khác	2,500,000,000	2,500,000,000	-	-
(4) Trái phiếu phát hành	195,000,000,000	195,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000
Cộng	359,595,869,349	359,595,869,349	382,673,404,731	382,673,404,731

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1757/17/HĐTĐHM-DN/175 ký ngày 29/03/2017:

+ Hạn mức cho vay tối đa 20.000.000.000 VND.

+ Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh thiết bị, linh kiện điện tử viễn thông, cung cấp dịch vụ viễn thông.

+ Thời hạn hiệu lực của HMTD: từ 06/04/2018 đến 05/04/2019.

+ Lãi suất theo từng kế ước nhận nợ.

+ Tài sản đảm bảo gồm nợ gốc, nợ lãi, nợ lãi chậm trả lãi, phí, tiền phạt, bồi thường thiệt hại từ:

* Khoản phải thu đã hình thành từ các khách hàng: Công ty CP Bán lẻ KTS FPT, Công ty CP Mediamart VN, Công ty CP Thế Giới Số Trần Anh, Công ty CP Thế Giới Di Động, Công ty TNHH Nhà nước MTV và XNK Viettel.

* Hàng tồn kho là các thiết bị điện tử, viễn thông.

Tổng giá trị tài sản đảm bảo theo quy định của HDBank.

(2) Chi tiết vay tại Ngân hàng TMCP Quân Đội:

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trang 26

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
HĐ vay số 12087.18.201.1431327.TD ngày 23/04/2018	Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/04/2020. Thời hạn vay 06 tháng đối với từng lần nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	19,631,656,272	Quyền sở hữu công trình trên đất tại Lô 46 - Khu Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP.HCM.

(3) Chi tiết các hợp đồng vay tại NH TMCP Quân Đội - CN Thăng Long theo các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
90703.16.074.2200611.TD ngày 12/12/2016	Từ 6 đến 8 tháng kể từ ngày giải ngân	5%/năm và thả nổi	12,909,847,955	(*)
7226.15.074.2200611.TD ngày 19/05/2015	48 tháng kể từ 20/05/2015	Từ 20/05/2015- 20/05/2016: Lãi suất: 10%/năm; Từ 20/05/2016 trở đi: Lãi suất thả nổi	63,600,000	Ô tô Fortuner V2.7 4x2, Biển kiểm soát 30A-662.78 theo Hợp đồng thế chấp số 7222.15. 074.2200611.BĐ ngày 20/5/2015

(*) Tài sản đảm bảo:

- Quyền khai thác tài sản trên đất Lô 46-KCN Phần mềm Quang Trung, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn;
- Phương tiện vận tải: 01 xe ô tô Toyota Inova Biển kiểm soát: 51F-229.66 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn;
- Phương tiện vận tải: 01 xe ô tô Toyota Fortuner Biển kiểm soát: 51F-219.38 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn;
- Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai của Hợp đồng mua bán số 011/SGT-SAIGONTEL/2017 ngày 29/5/2017, Hợp đồng mua bán số 013/SGT-SAIGONTEL/2017 ngày 05/6/2017 và Hợp đồng số 015/SGT-SAIGONTEL/2017 ngày 17/7/2017 giữa Công ty TNHH MTV Saigontel và Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn.

(4) Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
-------------	--------------	----------	-------	-------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

HĐ vay số 1405/2011/HĐTD-DN ngày 31/05/2011, phụ lục HĐTD ngày 03/07/2012, phụ lục ngày 28/11/2014	60 tháng	Lãi suất được xác định bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ của [Agribank + BIDV + Vietcombank + Vietinbank]	11,185,556,657	4.500.000 cổ phiếu SQC của Công ty C phần Khoáng Sản Sà Gòn Quy Nhơn.
--	----------	---	----------------	--

Trái phiếu phát hành

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/SGT-WB/TP ngày 09/10/2009 và Phụ lục số 01/2009/SGT- WB/TP/PL03 ngày 31/12/2014	Thời điểm đáo hạn của trái phiếu là 31/12/2019	Lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lĩnh cuối kỳ bình quân của 4 NH [Agribank + BIDV + Vietcombank + Vietinbank] + biên độ 3%/năm	145,000,000,000	Tài sản hình thành trong tương lai từ dự án cụm công nghiệp Nam Sông Hồng

(5) Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM:

+ Hợp đồng vay HD Bank số 02682/18MN/HĐTD	36 tháng	10%	1,678,450,000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô INFINITI QX60
+ Hợp đồng vay HD Bank số 03093/18MN/HĐTD	36 tháng	10%	758,340,000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô PEUGEOT 5008
+ Hợp đồng vay HD Bank số 25048/18MN/HĐTD	36 tháng	10%	826,100,000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô TOYOTA FORTUNER

(6) Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Ninh:

+HĐ vay số 02/2014 - HĐTDDA/NHCT282- NX/NVP SGT ngày 01/10/2014	66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	11,5%/năm	52,251,615,375	Tài sản hình thành trong tương lai từ dự án xây dựng 58.100m ² Nhà xưởng và 4.950m ² Nhà văn phòng tại KCN - Đại Đồng Hoàn Sơn: Các
--	---	-----------	----------------	--

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ HĐ vay số 01/2014 - 51 tháng kể từ ngày 11,5%/năm 3,871,691,017	ĐTDDA/NHCT282-NMN giải ngân đầu tiên	SGT ngày 01/10/2014	quyền lợi ích khoản thanh toán liên quan tới Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất sau thời điểm tháng 09/2014
---	--------------------------------------	---------------------	--

Thuyết minh khoản vay công ty

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(7) BB thỏa thuận số 003/2012/TTMV-MEI ngày 03/05/2012 và phụ lục 07 ngày 01/04/2016	Thời hạn thanh toán ngày đến ngày 01/04/2018	8%/năm	8,000,000,000	Tín chấp
(8) Hợp đồng vay số 07-2011/HĐVV ngày 01 tháng 03 năm 2011 và phụ lục số 07/PLTT-KCNC ngày 30/3/2016	Hạn trả nợ ngày 31/12/2018	Lãi suất 0,01%/ tháng	28,812,000,000	Tín chấp
(9) BB thỏa thuận số 0512/16/TT-KB ngày 05/12/2016	Thời hạn thanh toán ngày đến ngày 05/12/2018	8,5%/năm	8,640,432,963	Tín chấp

c. Khoản vay đối với các bên liên quan	31/12/2018		01/01/2018	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
+ CTCP Đầu Tư Sài Gòn - Đà Nẵng	-	-	50,550,000,000	59,091,229,166
+ CTCP ĐT & PT Hạ Tầng KCNC Sài Gòn	28,812,000,000	274,770,440	28,812,000,000	239,715,840
+ CTCP Kum Ba	8,640,432,963	1,583,169,343	9,140,432,963	825,782,031
+ CTCP Cơ Điện Tử - Tin Học Cholimex	8,000,000,000	6,528,894,444	8,000,000,000	5,558,106,937
Cộng	45,452,432,963	8,386,834,227	96,502,432,963	65,714,833,974

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp	Số phải nộp trong năm		Số đã nộp/khấu trừ trong năm	
	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018
Thuế giá trị gia tăng	1,649,555,653	2,030,725,997	55,975,732,772	2,030,725,997
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	746,328,867	-
Thuế TNDN	59,900,485,655	63,706,797,348	23,024,051,659	63,706,797,348
Thuế thu nhập cá nhân	240,471,656	149,466,169	1,549,629,726	149,466,169
Thuế tài nguyên	44,517,205	50,211,527	609,967,474	50,211,527
Các loại thuế khác	1,922,275,790	551,764,363	1,836,052,062	551,764,363
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3,771,764	138,180,000	3,771,764

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	63,757,305,959	86,615,373,769	83,879,942,560	66,492,737,168
		Số được khấu trừ trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
b. Phải thu	01/01/2018			
Thuế xuất, nhập khẩu	186,797,674	-	1,185,112	185,612,562
Thuế thu nhập cá nhân	36,990,062	145,915,577	140,499,753	42,405,886
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1,144,705	-	-	-
Cộng	224,932,441	145,915,577	141,684,865	228,018,448
18. Chi phí phải trả			31/12/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn			87,622,294,205	209,058,792,979
Chi phí lãi vay			67,642,286,678	122,802,590,700
Giá vốn hoạt động cho thuê đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất			17,692,867,632	85,731,230,713
Chi phí thuê văn phòng			-	211,201,756
Chi phí khác			2,287,139,895	313,769,810
b. Dài hạn			234,875,612,101	224,909,444,159
Chi phí lãi vay			234,875,612,101	224,909,444,159
Cộng			322,497,906,306	433,968,237,138
19. Phải trả khác			31/12/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn				
Tài sản thừa chờ giải quyết			13,227,272	13,227,272
Kinh phí công đoàn			78,966,977	134,144,514
Bảo hiểm xã hội			8,567,653	8,728,754
Bảo hiểm y tế			191,700	-
Bảo hiểm thất nghiệp			85,200	-
Nhận ký quỹ, ký cược			172,000,000	122,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác			41,598,379,250	46,979,851,588
+ Cty TNHH TM và XNK Đại Phước Thịnh			11,134,874,000	8,134,874,000
+ Bà Nguyễn Thị Kim Thanh			1,500,000,000	1,500,000,000
+ CTCP KCN Sài Gòn - Hải Phòng (VP CTY)			-	5,200,000,000
+ CTCP TN Global			2,400,000,000	2,400,000,000
+ Lê Nhật Phương Linh - Bắc Giang			11,008,731,500	11,134,873,500
(1) + CTCP KCN Sài Gòn - Hải Phòng (CN BN)			6,953,419,242	6,676,173,713
(2) + Ông Đặng Thành Tâm			1,500,000,000	6,000,000,000
+ Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh			-	219,878,660
+ Các đối tượng khác			7,101,354,508	5,714,051,715
Cộng			41,871,418,052	47,257,952,128
b. Dài hạn				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nhận ký quỹ, ký cược	4,816,131,470	2,980,144,595
+ Ngân hàng TMCP Quốc Dân	223,730,600	223,730,600
+ Công ty TNHH SWISS POST SOLUTIONS	1,381,939,000	1,381,939,000
+ Công ty TNHH MTV NEOBAGS VIỆT NAM	343,300,000	343,300,000
+ Công ty TNHH TM & DV NINA	815,970,000	815,970,000
+ Các đối tượng khác	2,051,191,870	215,204,995
Các khoản phải trả, phải nộp khác	196,171,791,844	51,547,175,178
(3) + CTCP Đầu Tư Sài Gòn	51,547,175,178	51,547,175,178
+ CTCP Đầu Tư Sài Gòn - Đà Nẵng	144,624,616,666	-
+ Các đối tượng khác	-	-
Cộng	200,987,923,314	54,527,319,773

(1) Khoản vay theo Hợp đồng thoả thuận cho vay giữa Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn - CN Bắc Ninh ký ngày 26 tháng 11 năm 2012, thời gian cho vay 12 tháng, lãi suất cho vay 0%.

(2) Khoản mượn tiền theo Hợp đồng thoả thuận mượn vốn số 01/TTMV/TAM-SGT/2014 ngày 29/12/2014, theo đó số tiền mượn là 7 tỷ đồng; Mục đích mượn vốn: Thực hiện một số giao dịch, hoạt động kinh doanh và đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật; Thời hạn mượn vốn: 12 tháng kể từ ngày chuyển tiền đầu tiên; Phí mượn vốn: 0%.

(3) Khoản mượn vốn theo Thỏa thuận mượn vốn số 0914/TT-SGT.11 ngày 14/09/2011 và các phụ lục hợp đồng, hạn mức cho mượn là 100.000.000.000 đồng với lãi suất là 0%/năm.

c. Phải trả khác là các bên liên quan

+ CTCP Đầu Tư Sài Gòn	51,547,175,178	51,547,175,178
+ Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	1,500,000,000	1,500,000,000
+ Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	-	219,878,660
+ CTCP KCN Sài Gòn - Hải Phòng	6,953,419,242	11,876,173,713
+ CTCP TN Global	2,400,000,000	2,400,000,000
+ Ông Đặng Thành Tâm	1,500,000,000	6,000,000,000
Cộng	63,900,594,420	73,543,227,551

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ & bảo vệ	602,686,143	842,556,224
Doanh thu cho thuê văn phòng, nhà xưởng	356,764,200	4,887,794,449
Doanh thu khác	880,221,105	1,723,459,924
Cộng	1,839,671,448	7,453,810,597

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	26,691,423,044	26,852,882,034
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	10% - 15% - 20%	10% - 15% - 22%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26,691,423,044	26,852,882,034
Cộng	26,691,423,044	26,852,882,034

22. Vốn chủ sở hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 39

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Vốn góp của các nhà đầu tư	757,343,622,959	740,016,040,000
Cổ phiếu quỹ	3,100,000	3,100,000
Cộng	757,346,722,959	740,019,140,000

* Số lượng cổ phiếu quỹ 310 310

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	757,346,722,959	740,019,140,000
Vốn góp đầu năm	740,019,140,000	740,019,140,000
Vốn góp tăng trong năm	17,327,582,959	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	757,346,722,959	740,019,140,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75,734,672	74,001,914
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75,734,672	74,001,914
Cổ phiếu phổ thông	75,734,672	74,001,914
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	310	310
Cổ phiếu phổ thông	310	310
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75,734,362	74,001,604
Cổ phiếu phổ thông	75,734,362	74,001,604
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ	538,511,078,082	456,293,571,605
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng	17,330,653,754	15,521,797,115
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng & nhà xưởng	103,528,861,027	56,180,286,235

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu hoạt động cho thuê lại đất	29,222,632,484	287,807,911,291
Cộng	688,593,225,347	815,803,566,246

b. Doanh thu cho thuê tài sản

Trong năm, Công ty đã ghi nhận doanh thu từ hoạt động cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh số IV.19. Nếu doanh thu từ việc cho thuê đất này được phân bổ đều trong thời hạn thuê đất, ảnh hưởng đến doanh thu, lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Công ty như sau:

b1. Ghi nhận doanh thu một lần

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu	29,222,632,484	285,151,962,692
Lợi nhuận kế toán trước thuế	93,649,441,186	142,571,113,434

b2. Ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu	730,565,812	6,797,594,182
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2,341,236,030	3,352,999,303

Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai ảnh hưởng từ việc ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước:

Theo đánh giá của công ty thì công ty không xảy ra khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước đối với hợp đồng cho thuê đất, nhà xưởng, văn phòng tại Khu Công Nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Vì công ty đã thu tiền được 100% số tiền thuê của hợp đồng cho thuê đất này trong năm 2018.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018	Năm 2017
Hàng bán bị trả lại	332,889,862	14,140,679,111
Giảm giá hàng bán	-	2,727,272
Chiết khấu thương mại	4,119,568,362	3,013,394,301
Cộng	4,452,458,224	17,156,800,684

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ	534,058,619,858	439,136,770,921
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng	17,330,653,754	15,521,797,115
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng & nhà xưởng	103,528,861,027	56,180,286,235
Doanh thu hoạt động cho thuê lại đất	29,222,632,484	287,807,911,291
Cộng	684,140,767,123	798,646,765,562

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn hoạt động thương mại - dịch vụ	457,158,157,061	377,907,161,577

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trang 33

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	12,187,776,618	13,051,098,628
Giá vốn hoạt động bán và cho thuê nhà xưởng	42,653,617,987	23,848,229,966
Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất	(64,426,808,702)	142,699,939,778
Cộng	447,572,742,964	557,506,429,949
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,313,876,397	4,943,344,327
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	-	20,157,750,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	324,775,597	400,332,063
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	248,696,473	51,193,537
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,441,798,519	4,601,441,918
Cộng	4,329,146,986	30,154,061,845
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	32,664,357,970	33,463,325,401
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,502,130,062	55,099,705
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	15,517,364
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3,951,812,706	(6,243,624,874)
Chi phí tài chính khác	-	1,188,131
Cộng	38,118,300,738	27,291,505,727
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3,763,133,287	5,723,935,449
Chi phí vật liệu, bao bì	50,527,490	8,533,330
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	283,303,361	371,697,753
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,291,667	-
Thuế, phí và lệ phí	27,050,000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,033,841,580	10,186,159,965
Chi phí bằng tiền khác	1,779,832,651	26,635,213,143
Các khoản chi phí bán hàng khác	-	46,700,000
Cộng	29,939,980,036	42,972,239,640
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	26,752,279,036	24,656,713,071
Chi phí vật liệu quản lý	466,537,878	12,541,665
Chi phí đồ dùng văn phòng	291,847,034	796,384,279
Chi phí khấu hao	2,765,375,740	2,436,008,709

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuế, phí, lệ phí	3,101,523,684	1,250,761,573
Dự phòng phải thu khó đòi/(hoàn nhập)	(23,352,269,110)	10,575,427,462
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,295,213,757	18,876,761,857
Chi phí bằng tiền khác	3,547,958,191	5,497,815,682
Cộng	29,868,466,210	64,102,414,298

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	26,785,586,142	26,408,778,822
2. Chi phí thuế TNDN của phần thu nhập những năm trước tính vào kỳ này	-	13,665,620
3. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	564,094,810
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26,785,586,142	26,986,539,252

(*) Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Công ty mẹ) được hưởng ưu đãi về đầu tư theo Luật doanh nghiệp về chế độ miễn giảm thuế theo quy định của Nhà nước.

Đối với Chi nhánh Công ty (Công ty mẹ) tại Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 10%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2004 đến năm 2007), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2016). Hoạt động khác có thuế suất thuế TNDN là 20%.

Đối với hoạt động cho thuê đất tại Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN được tính theo thuế suất phổ thông, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	147,793,370
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(161,458,990)	(161,458,990)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(161,458,990)	(13,665,620)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	125,056,750,060	111,204,019,483
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	125,056,750,060	111,204,019,483
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	75,734,362	74,001,604
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,651	1,503

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	125,056,750,060	111,204,019,483
Lãi của trái phiếu chuyển đổi, quyền chọn mua, chứng quyền	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	125,056,750,060	111,204,019,483
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	75,734,362	74,001,604
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	75,734,362	74,001,604
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1,651	1,503

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có.

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	149,201,821,977	56,724,563,483
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	227,802,037,359	234,497,963,458

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Xem thuyết minh tại trang số 40-43

4. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối kỳ phải thu/(phải trả)
Công ty CP TN Global	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	Ký quỹ thuê văn phòng	-	3,298,725,000
Công ty CP Dịch vụ Kinh Bắc	Thành viên HĐQT Nguyễn Thị Kim Thanh có anh ruột Nguyễn Sơn là chủ tịch HĐQT của công ty CP Dịch vụ Kinh Bắc	Thu tiền chuyển nhượng cổ phần	-	194,590,000,000
Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	Thành viên HĐQT Nguyễn Thị Thương là chủ tịch HĐQT của công ty CPCơ điện tử - Tin học Cholimex	Chuyển nhượng cổ phần	-	31,250,000,000
Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	Tin học Cholimex	Vay ngắn hạn	-	8,000,000,000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trang 37

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ông Đặng Thành Tâm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Trả tiền mượn	6,000,000,000	(1,500,000,000)
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Vợ chủ tịch Hội đồng quản trị	Trả tiền mượn	-	(1,500,000,000)
Bà Phạm Thị Yến	Thành viên HĐQT - Bà Nguyễn Thị Kim Thanh là chị họ hàng bên ngoại của Bà Phạm Thị Yến	Thanh toán tiền mua BĐS	-	17,398,800,000

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc




Nguyễn Cẩm Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	48,641,073,679	6,341,925,056	11,614,970,357	31,012,585,635	97,610,554,727
Mua trong năm	519,619,091	950,769,989	10,484,698,591	-	11,955,087,671
ĐT XDCB h.thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	1,189,637,912	-	1,189,637,912
Số dư cuối năm	49,160,692,770	7,292,695,045	20,910,031,036	31,012,585,635	108,376,004,486
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17,541,655,461	4,761,025,255	4,597,857,145	6,143,411,269	33,043,949,130
Khấu hao trong năm	4,116,916,247	507,515,543	2,570,214,467	86,101,776	7,280,748,033
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	1,053,488,028	-	1,053,488,028
Số dư cuối năm	21,658,571,708	5,268,540,798	6,114,583,584	6,229,513,045	39,271,209,135
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	31,099,418,218	1,580,899,801	7,017,113,212	24,869,174,366	64,566,605,597
Số dư cuối năm	27,502,121,062	2,024,154,247	14,795,447,452	24,783,072,590	69,104,795,351

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay đến thời điểm báo cáo 24.904.280.994

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.809.952.932 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.13. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****Ngắn hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn

Cộng**b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

(1) + CTCP Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn

(2) + CTCP Dịch Vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn

(3) + CTCP Địa Ốc Viễn Đông Việt Nam

(4) + CTCP Dệt May Viễn Thông Sài Gòn Vũng Tàu

(5) + CTCP ĐT & PT HT KCN Cao Sài Gòn

(6) + Trường ĐHDL Hùng Vương

(7) + CTCP Đầu Tư Phát Triển Nhà Máy Điện Sài Gòn Bình Thuận

+ CTCP Đầu Tư Việt Số

Cộng

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	6,478,000,000	6,478,000,000	6,850,000,000	6,850,000,000
	6,478,000,000	6,478,000,000	6,850,000,000	6,850,000,000
Số lượng				
cổ phần				
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	220,000,000,000	(16,470,737,018)	220,000,000,000	204,231,802,940
	265,313,144,445	(9,743,374,761)	265,313,144,445	257,594,755,409
	35,375,226,331	(6,908,101,967)	35,375,226,331	28,467,124,364
	66,400,000,000	(1,545,794,751)	66,400,000,000	66,078,492,272
	28,812,000,000	-	28,812,000,000	28,812,000,000
	2,300,000,000	-	2,300,000,000	2,300,000,000
	82,867,050,000	-	82,867,050,000	82,867,050,000
	4,880,025,000	-	4,880,025,000	4,880,025,000
	705,947,445,776	(34,668,008,497)	705,947,445,776	675,231,249,985

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ Phiếu Quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	740,019,140,000	(3,100,000)	(228,413,857,535)	511,602,182,465
Lợi nhuận	-	-	111,204,019,483	111,204,019,483
Số dư cuối năm trước	740,019,140,000	(3,100,000)	(117,209,838,052)	622,806,201,948
Số dư đầu năm nay	740,019,140,000	(3,100,000)	(117,209,838,052)	622,806,201,948
Tăng vốn	17,327,582,959	-	-	17,327,582,959
Lợi nhuận	-	-	125,056,750,060	125,056,750,060
Giảm khác	-	-	5,673,420,488	5,673,420,488
Số dư cuối năm nay	757,346,722,959	(3,100,000)	2,173,491,520	759,517,114,479

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh chi tiết các chỉ tiêu như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại - dịch vụ và hoạt động khác	Hoạt động cho thuê văn phòng	Hoạt động cho thuê và bán nhà xưởng	Hoạt động cho thuê lại đất	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	534,058,619,858	17,330,653,754	103,528,861,027	29,222,632,484	684,140,767,123
2. Giá vốn	457,158,157,061	12,187,776,618	42,653,617,987	(64,426,808,702)	447,572,742,964
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	76,900,462,797	5,142,877,136	60,875,243,040	93,649,441,186	236,568,024,159
5. Tài sản bộ phận	65,221,527,561	50,410,261,672	180,583,305,886	94,557,917,665	390,773,012,784
6. Tài sản không phân bổ					1,556,917,293,875
Tổng tài sản					1,947,690,306,659
7. Nợ phải trả bộ phận					1,188,173,192,180
8. Nợ phải trả không phân bổ					1,188,173,192,180
Tổng nợ phải trả					1,188,173,192,180

3.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. trở lên
Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo quý cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên

- Căn cứ theo thông tư số 52/2012/TT-BTC ban hành ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý công bố so với quý cùng kỳ năm trước đã công bố có biến động như sau:

	Số liệu quý 4		Chênh lệch	Tỷ lệ %/năm trước	Ghi chú
	2018	2017			
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(1)	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	166,024,434,205	251,480,501,576	(85,456,067,371)	-33.98%	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1,396,023,584	1,039,720,247	356,303,337	34.27%	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	164,628,410,621	250,440,781,329	(85,812,370,708)	-34.26% (1)	
4. Giá vốn hàng bán	70,954,312,550	136,591,728,064	(65,637,415,514)	-48.05% (2)	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	93,674,098,071	113,849,053,265	(20,174,955,194)	-17.72% (3)	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	801,325,044	8,735,711,163	(7,934,386,119)	-90.83% (4)	
7. Chi phí tài chính	10,379,443,360	37,785,967,539	(27,406,524,179)	-72.53% (5)	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	7,962,876,854	10,776,496,800	(2,813,619,946)	-26.11%	
8. Chi phí bán hàng	6,350,936,932	7,755,906,987	(1,404,970,055)	-18.11% (6)	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(8,109,902,490)	15,198,908,499	(23,308,810,989)	-153.36% (7)	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	85,854,945,313	61,843,981,403	24,010,963,910	38.83% (8)	
11. Thu nhập khác	3,474,109,392	4,047,207,872	(573,098,480)	-14.16% (9)	
12. Chi phí khác	294,668,995	2,661,522,251	(2,366,853,256)	-88.93% (10)	
13. Lợi nhuận khác	3,179,440,397	1,385,685,621	1,793,754,776	-129.45% (11)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	89,034,385,710	63,229,667,024	25,804,718,686	40.81% (12)	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	14,023,376,924	(18,719,463,821)	32,742,840,745	-174.91% (13)	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	34,069,625,498	(34,069,625,498)		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	75,011,008,786	47,879,505,347	27,131,503,439	56.67% (14)	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	990	647	343	53.08%	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	990	647	343	53.08%	

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 04/2018 tăng 56,67% so với cùng kỳ năm trước là do các nguyên nhân chính sau đây:

(3) Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 04/2018 giảm 17,72% so với năm 2017. Lợi nhuận phát sinh từ hoạt động thương mại dịch vụ của cả công ty và chi nhánh vì đất tại KCN Bắc Ninh đã bán gần hết vào năm 2017, cụ thể năm 2017 doanh thu từ hoạt động bán và cho thuê đất đạt 287 tỷ nên lợi nhuận năm 2018 sẽ giảm so với cùng kỳ năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(4) Doanh thu tài chính quý 04/2018 giảm 90,83% so với năm 2017 do phát sinh lợi nhuận do chuyển nhượng cổ phiếu còn năm 2018 thì không có, doanh thu chủ yếu do phát sinh lãi tiền gửi ngân hàng và doanh thu tài chính khác tại Bắc Ninh.

(5) Chi phí tài chính quý 04/2018 giảm 72,53% so với năm 2017 chủ yếu là phát sinh lãi vay bổ sung vốn lưu động và dự phòng.

(6)&(7) Chi phí bán hàng quý 04/2018 giảm 18,11% so với năm 2017 và chi phí quản lý doanh nghiệp quý 04/2018 giảm 153,36% so với năm 2017 do kiểm soát tốt chi phí.

(13) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành quý 04/2018 giảm 174,91% so với năm 2017.

(12)&(14) Chính các nguyên nhân trên đã làm tổng lợi nhuận trước thuế quý 04/2018 tăng 40,81% và sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp thì lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 04/2018 tăng 56,67% so với năm 2017.

Đồng thời, Công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế năm 2018 công bố so với báo cáo cùng kỳ năm trước đã công bố có biên độ như sau:

...the ...

...the ...

...the ...

...the ...

...the ...

...the ...

...the ...

...the ...

...the ...

...the ...

...the ...

...the ...

...the ...

...the ...

...the ...

...the ...

...the ...

...the ...